



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm

Laboratory: Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Daphaco - Nhà máy Long An

Organization: Branch of DAPHACO Electric Cable Corporation – Long An Factory

Số hiệu/ Code: VILAS 1579

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Điện - Điện tử

Người quản lý/
Laboratory manager: Lê Hoàng Chi Na

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày /9/2026 đến ngày 19/06/2030

Địa chỉ: 128 đường Tân Thới Nhất 08, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh

Address: 128 Tan Thoi Nhat 08 road, Dong Hung Thuan ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

Location: Lot HD1A. Road No.3. Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province

Điện thoại/ Tel: 028 3719 1177

Email: info@daphaco.com

Website: daphaco.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

Lĩnh vực thử nghiệm:

Điện – Điện tử

Field of testing:

Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl chlorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750V</i>	Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu về kết cấu (Số sợi dẫn và đường kính sợi dẫn) <i>Checking of compliance with constructional provisions (Number of wire and Diameter of wire)</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
2.		Đo điện trở của ruột dẫn (Đo điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 20°C) <i>Measurement of the resistance of conductors (Measurement of DC resistance of 1 km conductor at 20°C)</i>	0,0001mΩ / Đến/to 30 kΩ	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
3.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007); TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
4.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of thickness of sheathed</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60881-1-1:2001)
5.		Thử kéo của cách điện trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01 N/ Đến/to 5 kN 0,001 mm / Đến/to 1000 mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
6.		Thử kéo của vỏ bọc trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and tensile strength and elongation of sheathed)</i>	0,01 N/ Đến/to 5 kN 0,001 mm / Đến/to 1000 mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu về kết cấu (Số sợi dẫn và đường kính sợi dẫn) <i>Checking of compliance with constructional provisions (Number of wire and Diameter of wire)</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
8.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Đo điện trở của ruột dẫn (Đo điện trở 1 chiều của 1km dây dẫn ở 20°C) <i>Measurement of the resistance of conductors (Measurement of DC resistance of 1 km conductor at 20°C)</i>	0,0001 mΩ/ Đến/to 30 kΩ	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
9.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rate voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of thickness of sheathed</i>	0,001 mm/ Đến/to 25 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
11.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rate voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Thử kéo của cách điện trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01 N/ Đến/to 5 kN 0,001 mm / Đến/to 1000 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
12.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2kV$) và 3kV ($U_m=3,6kV$) <i>Power cables with extruded insulation for rate voltages from 1kV ($U_m=1,2kV$) and 3kV ($U_m=3,6kV$)</i>	Thử kéo của vỏ bọc trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and tensile strength and elongation of sheathed)</i>	0,01 N/ Đến/to 5 kN 0,001 mm / Đến/to 1000 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Cáp điện vặn xoắn cách điện XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV <i>Electric cables - XLPE insulated - aerial bundled for working voltages up to 0,6/1 kV</i>	Xác định số sợi dẫn <i>Determination of number of wires</i>		TCVN 6447:1998
14.		Đo điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20°C</i>	0,0001 mΩ/ Đến/to 30 kΩ	TCVN 6447:1998; TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995 và/ and TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
15.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of diameter of conductor</i>	0,01 mm/ Đến/to 100 mm	TCVN 6447:1998
16.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,001 mm / Đến/to 25 mm	TCVN 6447:1998 TCVN 5936:1995
17.		Đo đường kính lõi cáp <i>Measurement of diameter of core cable</i>	0,01 mm/ Đến/to 100 mm	
18.	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV <i>Polymeric insulated cables of rated voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV</i>	Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu về kết cấu (Số sợi dẫn và đường kính sợi dẫn) <i>Checking of compliance with constructional provisions (Number of wire and Diameter of wire)</i>	0,001 mm / Đến/to 25 mm	AS/NZS 5000.1:2005 và/and AS/NZS 1125:2000
19.		Đo điện trở của ruột dẫn (Đo điện trở 1 chiều của 1km dây dẫn ở 20°C) <i>Measurement of the resistance of conductors (Measurement of DC resistance of 1 km conductor at 20°C)</i>	0,0001 mΩ/ Đến/to 30 kΩ	AS/NZS 5000.1:2005 và AS/NZS 1125:2000
20.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,001 mm / Đến/to 25 mm	AS/NZS 1660.2.1:1998
21.		Thử kéo của cách điện trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01N / Đến/to 5 kN 0,001 mm / Đến/to 1000 mm	AS/NZS 1660.2.1:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wire for overhead power lines</i>	Đo điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20°C</i>	0,0001 mΩ/ Đến/to 30 kΩ	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
23.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl chlorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Thử kéo của cách điện sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01 N / (0,5 ~ 5) kN 0,001mm/ Đến/to 1000 mm	(b) TCVN 6610-1:2014 và/ and TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
24.	Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V	Thử kéo của vỏ bọc sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test of sheath before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of sheath)</i>	0,01 N / (0,5 ~ 5) kN 0,001mm/ Đến/to 1000 mm	(b) TCVN 6610-1:2014 và/ and TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
25.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1 kV (U_m=1,2 kV) và 3 kV (U_m=3,6 kV) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1 kV (U_m=1,2 kV) and 3 kV (U_m=3,6 kV)</i>	Thử kéo của cách điện sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01 N / (0,5 ~ 5) kN 0,001mm/ Đến/to 1000 mm	(b) TCVN 5935-1:2013 và/ and TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008
26.	Cáp có cách điện dạng đùn có điện áp danh định từ 1 kV (U_m=1,2 kV) và 3 kV (U_m=3,6 kV) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1 kV (U_m=1,2 kV) and 3 kV (U_m=3,6 kV)</i>	Thử kéo của vỏ bọc sau lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test of sheath before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of sheath)</i>	0,01 N / (0,5 ~ 5) kN 0,001mm/ Đến/to 1000 mm	(b) TCVN 5935-1:2013 và/ and TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 6614-1-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1579

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standards*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn của Úc và Newzeland/ *Australian/New Zealand Standard*
- (b): Phép thử được công nhận mở rộng tháng 8 năm 2026/ *Expanded testing in August 2026*

Trường hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Daphaco - Nhà máy Long An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Daphaco - Nhà máy Long An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Branch of DAPHACO Electric Cable Corporation - Long An factory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

